



zì tiáo
字条

noun · note (written message)

Example Sentences

tā liú le yī zhāng zì tiáo zài zhuō shàng
他留了一张字条在桌上。

He left a note on the table.

zì tiáo shàng xiě zhe míng tiān jiàn
字条上写着明天见。

The note says 'see you tomorrow'.

Trace each character, then write the word on your own.

字	字	字	字	字	字	字	字	字		
条	条	条	条	条	条	条	条	条	条	